



INCOMFISH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

A 77/1 Đường số 7 KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: 028. 37653145 Fax: 028. 37653136 Email: incomfish@incomfish.com Website: www.incomfish.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý 1/2020

Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	TM 3	Số đầu kỳ 4	Số cuối kỳ 5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		237,188,078,637	232,528,297,080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	221,127,175	87,450,930
1. Tiền	111		221,127,175	87,450,930
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	129,715,950	129,715,950
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	128		(401,284,050)	(401,284,050)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	19,301,881,877	13,348,616,294
1. Phải thu của khách hàng	131		24,371,153,150	15,665,103,125
2. Trả trước cho người bán	132		3,395,189,200	3,460,106,200
5. Các khoản phải thu khác	136		3,565,232,282	6,253,099,724
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(12,029,692,755)	(12,029,692,755)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	211,891,426,789	215,311,038,363
1. Hàng tồn kho	141		227,098,639,518	230,518,251,092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,207,212,729)	(15,207,212,729)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	5,643,926,846	3,651,475,543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,965,334	313,425,514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,583,961,512	3,338,050,029
B. Tài sản dài hạn	200		52,337,426,634	51,413,393,280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	457,850,547	457,850,547
6. Phải thu dài hạn khác	216		920,342,310	920,342,310
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(462,491,763)	(462,491,763)
II. Tài sản cố định	220	V.7	28,455,837,153	27,803,184,213
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7a	19,138,824,451	18,640,688,698
- Nguyên giá	222		120,720,250,229	120,720,250,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,581,425,778)	(102,079,561,531)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7b	9,317,012,702	9,162,495,515
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,893,865,791)	(6,048,382,978)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	21,269,598,977	21,269,598,977
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(15,941,826,673)	(15,941,826,673)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	2,154,139,957	1,882,759,543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,154,139,957	1,882,759,543
Tổng cộng tài sản	270		289,525,505,271	283,941,690,360

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		197,845,072,855	195,369,056,199
I. Nợ ngắn hạn	310		145,773,265,091	140,686,647,185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	85,091,656,797	88,786,307,626
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	1,922,026,876	1,514,283,266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	452,220,893	451,660,268
4. Phải trả người lao động	314		154,483,983	486,418,004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	600,000,000	600,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,039,297,494	4,214,042,503
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	47,402,007,032	38,621,174,517
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6,111,572,016	6,012,761,001
II. Nợ dài hạn	330		52,071,807,764	54,682,409,014
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	45,851,807,764	48,462,409,014
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6,220,000,000	6,220,000,000
- Vay dài hạn	338C		6,220,000,000	6,220,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		91,680,432,416	88,572,634,161
I. Vốn chủ sở hữu	410		91,680,432,416	88,572,634,161
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18a	128,070,000,000	128,070,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.18b	128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81,766,843,052)	(84,874,641,307)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(71,689,773,565)	(81,766,843,052)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(10,077,069,487)	(3,107,798,255)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		289,525,505,271	283,941,690,360

Người lập biểu



Nguyễn Ngô Tấn Phát

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020

Người Giám đốc




Nguyễn Thị Kim Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2020

Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay		Năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21,780,316,337	24,651,151,874	21,780,316,337	24,651,151,874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		21,780,316,337	24,651,151,874	21,780,316,337	24,651,151,874
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19,306,326,338	22,856,446,118	19,306,326,338	22,856,446,118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,473,989,999	1,794,705,756	2,473,989,999	1,794,705,756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	238,070,937	331,112,136	238,070,937	331,112,136
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	520,327,636	1,142,251,674	520,327,636	1,142,251,674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		514,464,475	864,503,499	514,464,475	864,503,499
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1,495,258,004	1,364,987,473	1,495,258,004	1,364,987,473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3,803,851,290	3,683,266,515	3,803,851,290	3,683,266,515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(3,107,375,994)	(4,064,687,770)	(3,107,375,994)	(4,064,687,770)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	2,000,000	-	2,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.9	422,261	419,605,764	422,261	419,605,764
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(422,261)	(417,605,764)	(422,261)	(417,605,764)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3,107,798,255)	(4,482,293,534)	(3,107,798,255)	(4,482,293,534)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		(3,107,798,255)	(4,482,293,534)	(3,107,798,255)	(4,482,293,534)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(243)	(350)	(243)	(350)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Ngô Tấn Phát

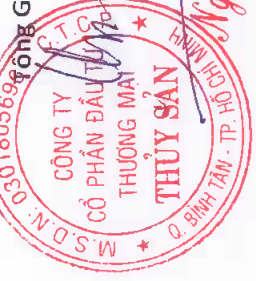
(Signature)

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tổng Giám đốc

(Signature)

Nguyễn Thị Kim Duyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ Quý 1/2020

Tại ngày 31/03/2020

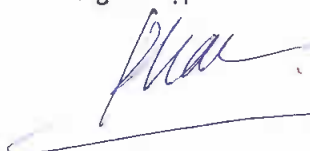
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19,677,646,993	21,045,322,820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(7,615,344,891)	(15,277,458,649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,385,661,560)	(3,349,843,727)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(514,464,475)	(1,098,497,429)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,349,596,717	174,069,144
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,093,370,402)	(4,235,028,261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	8,418,402,382	(2,741,436,102)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(419,605,764)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,799,288	242,337,682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,799,288	(177,268,082)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,690,376,725	25,940,859,872
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18,246,254,640)	(22,618,525,747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,555,877,915)	3,322,334,125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(133,676,245)	403,629,941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền tồn đầu kỳ	60	221,127,175	147,945,405
Tiền tồn cuối kỳ	70	87,450,930	551,575,346

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Tấn Phát



Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ.
- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá qui định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các tài khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ, được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/03/2020 là : 15,207,212,729

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
- + CCDC mới phát sinh: Phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ và cuối năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy sản.
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp HCM

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21,5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	31/03/2020	01/01/2020
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	87,450,930	221,127,160
- Tiền mặt	2,888,087	4,102,601
- Tiền gửi ngân hàng	84,562,843	217,024,559
	31/03/2020	01/01/2020
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn	129,715,950	129,715,950
- Sở hữu 8.619 cổ phiếu PVD (7,836 ban đầu+783 chia cổ tức) với trị giá	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(401,284,050)	(401,284,050)
	31/03/2020	01/01/2020
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	13,348,616,294	19,301,881,877
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)	15,665,103,125	24,371,153,150
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)	3,460,106,200	3,395,189,200
- Phải thu ngắn hạn khác (c)	6,253,099,724	3,565,232,282
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12,029,692,755)	(12,029,692,755)
(a) Bao gồm	15,665,103,125	24,371,153,150
- VND	1,151,747,200	1,100,307,385
- Ngoại tệ (USD)	\$ 635,380.00	14,513,355,925
	14,513,355,925	23,270,845,765

(b) Bao gồm	-	-
- VND	3,460,106,200	3,395,189,200
- Ngoại tệ (USD)	-	-
(c) Bao gồm	6,253,099,724	3,565,232,282
- Thuế GTGT đầu vào:		
+ Còn được khấu trừ phát sinh Q1/20	369,584,284	312,765,145
+ Đang xin hoàn	2,849,585,187	-
- Phải thu người lao động (Thu tạm ứng)	1,835,457,117	2,065,219,228
- Phải thu người lao động	25,500,000	40,500,000
- Phải thu khác (Zehui, ICF)	1,153,556,936	1,146,747,909
- Phải thu từ tài khoản phải trả khác (338)	19,416,200	-

4- Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	2,916,332,909		3,402,231,475	
- Nguyên liệu nhập khẩu	52,124,523,610		54,380,609,250	
- Bán thành phẩm	142,579,029,886	(12,682,369,806)	135,491,104,250	(12,682,369,806)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	6,028,405,080		6,500,623,960	
- Vật liệu phụ nhập khẩu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	3,063,246,117		3,073,702,931	
- Thành phẩm	23,671,278,993	(2,524,842,923)	22,433,648,691	(2,524,842,923)
- Hàng hóa	100,635,921		-	
- Chi phí SKKD dở dang	34,798,576		1,816,718,961	
Cộng	230,518,251,092	(15,207,212,729)	227,098,639,518	(15,207,212,729)

	31/03/2020	01/01/2020
5- Tài sản ngắn hạn khác	3,651,475,543	5,643,926,846
- Chi phí trả trước ngắn hạn	313,425,514	59,965,334
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của HDDV	3,338,050,029	5,583,961,512

	31/03/2020	01/01/2020
6- Các khoản phải thu dài hạn	457,850,547	457,850,547
6a/ Phải thu dài hạn khác	920,342,310	920,342,310
- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	462,491,763	462,491,763
- Công ty CP ACOMFOOD	457,850,547	457,850,547
6b/ Dự phòng Phải thu dài hạn khó đòi	(462,491,763)	(462,491,763)
- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	(462,491,763)	(462,491,763)

7- Tài sản cố định

7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	30,999,335,229	62,027,748,722	6,701,969,257	1,852,372,570	101,581,425,778
Tăng	410,458,473	24,763,128	58,070,205	4,843,947	498,135,753
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	31,409,793,702	62,052,511,850	6,760,039,462	1,857,216,517	102,079,561,531
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	12,719,348,311	5,384,983,122	1,032,587,501	1,905,517	19,138,824,451
Tại ngày 31/03/2020	12,308,889,838	5,360,219,994	974,517,296	(2,938,430)	18,640,688,698

7b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	4,854,808,066	848,970,135	190,087,590	5,893,865,791
Tăng	71,411,499	71,605,689	11,499,999	154,517,187
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	4,926,219,565	920,575,824	201,587,589	6,048,382,978
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	858,111,934	8,435,900,758	23,000,010	9,317,012,702
Tại ngày 31/03/2020	786,700,435	8,364,295,069	11,500,011	9,162,495,515

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
8- Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,826,673)	37,211,425,650	(15,941,826,673)
- Đầu tư vào Cty liên kết Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(14,442,626,673)	22,219,425,650	(14,442,626,673)

9- Tài sản dài hạn khác	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Chi phí trả trước dài hạn	1,882,759,543		2,154,139,957	
	1,882,759,543		2,154,139,957	

10- Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- VND	88,786,307,626		85,091,656,797	
- Ngoại tệ (USD)	11,006,050,670	\$ 3,350,973.00	11,700,452,411	
	77,780,256,956		73,391,204,386	

11- Người mua trả tiền trước	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- VND	1,514,283,266		1,922,026,876	
- Ngoại tệ (USD)	1,339,307,675	\$ 7,850.00	1,381,537,675	
	174,975,591		540,489,201	

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Số thuế phải nộp	451,660,268		452,220,893	
- Thuế thu nhập cá nhân	23,083,694		23,644,319	
- Thuế thu nhập DN				
- Thuế khác	428,576,574		428,576,574	

13- Chi Phí phải trả ngắn hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Chi phí lãi vay ngắn hạn cá nhân	600,000,000		600,000,000	

14- Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4,214,042,503		4,039,297,494	
- Kinh phí công đoàn	246,043,703		488,179,676	
	1,853,286,543		1,838,292,219	

- Thường sản lượng giữ lại	849,272,130	112,399,606
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả khác	1,215,440,127	1,550,425,993

	31/03/2020	01/01/2020
15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	44,841,174,517	53,622,007,032
15 a/ Vay ngắn hạn ngân hàng	38,621,174,517	47,402,007,032
- Ngoại tệ (USD)	\$ 449,396.00	19,769,055,906
- VND	28,384,853,169	27,632,951,126
15 b/ Vay dài hạn	6,220,000,000	6,220,000,000
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	4,000,000,000	4,000,000,000
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	2,220,000,000	2,220,000,000

	31/03/2020	01/01/2020
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,012,761,001	6,111,572,016
- Quỹ khen thưởng	4,017,533,418	4,043,033,418
- Quỹ phúc lợi	1,995,227,583	2,068,538,598

	31/03/2020	01/01/2020
17- Phải trả dài hạn khác	48,462,409,014	45,851,807,764
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	33,097,168,139	31,747,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	11,905,240,875	11,094,639,625
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	3,460,000,000	3,010,000,000

18- Vốn chủ sở hữu

18 a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(81,766,843,052)	91,680,432,416
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lỗi kỳ này	-	-	-	(3,107,798,255)	(3,107,798,255)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(84,874,641,307)	88,572,634,161

	31/03/2020	01/01/2020
18 b/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
1- Doanh thu:	21,780,316,337	24,648,143,894
- Doanh thu xuất khẩu	\$ 888,314.00	23,088,352,515
- Doanh thu nội địa	296,566,741	318,013,799
- Doanh thu khác	906,926,138	1,241,777,580
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-

3- Giá vốn hàng bán:	19,306,326,338	22,856,446,118
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	238,070,937	264,344,564
Lãi tiền gửi	64,501	117,282
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	238,006,436	264,227,282
5- Chi phí tài chính:	520,327,636	449,303,853
Chi phí lãi vay	514,464,475	864,503,499
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	5,863,161	1,394,790
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán KD</i>	-	<i>(416,594,436)</i>
<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(15,941,826,673)</i>	<i>(15,941,826,673)</i>
6- Chi phí bán hàng	1,495,258,004	1,420,295,099
Chi phí lương nhân viên quản lý	405,934,608	380,389,851
Chi phí xuất hàng (Vận chuyển, hải quan)	705,062,162	782,659,594
Chi phí tham gia hội chợ	-	-
Chi phí khác	384,261,234	257,245,654
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,803,851,290	3,686,272,212
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,874,217,147	2,641,019,142
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	2,032,260	8,821,721
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,772,113	84,772,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Bảo hành sửa chữa, DV khác...)	483,831,682	435,982,152
Chi phí khác	358,998,088	515,677,084
8- Thu nhập khác:	-	2,000,000
		2,000,000
9- Chi phí khác:	422,261	419,605,764
	422,261	419,605,764
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,107,798,255)	(4,482,293,534)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	(3,107,798,255)	(4,482,293,534)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động SXKD	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(3,107,798,255)	(4,062,687,770)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(243)	(317)
12- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố	34,532,501,450	43,780,122,032
- Chi phí nguyên vật liệu	27,500,154,228	37,463,306,460
- Chi phí nhân công	3,650,662,688	3,694,202,416
- Chi phí khấu hao TSCĐ	652,652,940	662,280,226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,532,032,594	1,254,908,818
- Chi phí khác	196,999,000	705,424,112

VII- Công bố thông tin:

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF

So cùng kỳ năm trước, doanh thu giảm 12%, chi phí bán hàng tăng 10% & chi phí quản lý tăng 3%. Tuy nhiên, tỷ lệ giảm của giá vốn hàng bán (16%) và của chi phí tài chính (54%) lớn hơn, giảm lỗ

VIII- Thông tin khác:

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Nợ phải thu (VND)	462,491,763	2,137,408,742
Công ty CP ACOMFOOD	-	1,674,916,979
INCOMFISH US	462,491,763	462,491,763
Nợ phải trả (VND)	48,462,409,014	36,685,935,876
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	33,097,168,139	25,347,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	11,905,240,875	10,058,767,737
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	3,460,000,000	1,280,000,000

2- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi

của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất; tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Tại ngày 01/01/2020			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(401,284,050)	129,715,950
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(401,284,050)	129,715,950
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	
Tại ngày 31/03/2020			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(401,284,050)	129,715,950
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(401,284,050)	129,715,950
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư các khoản điều chỉnh khác.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

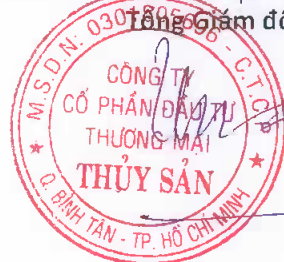
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố và trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát